

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp
Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý Quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp, Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; Quyết định số 4032/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt dự toán lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu công nghiệp Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn tại Tờ trình số 1474/TTr-BQLKTNS ngày 04 tháng 11 năm 2013; của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3841/SXD-QH ngày 25 tháng 11 năm 2013 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với nội dung chính sau:

1. Mục tiêu:

- Cụ thể hoá chủ trương, định hướng chung của Tỉnh về phát triển công nghiệp và quy hoạch chung xây dựng đô thị Bãi Trành đã được phê duyệt.

- Phát huy lợi thế trục đường Nghi Sơn - Bãi Trành là một trong những trục đường vận tải Đông – Tây quan trọng, nối từ đường Hồ Chí Minh đến Khu kinh tế Nghi Sơn và lợi thế nằm trong vùng có tiềm năng về nông lâm sản.

- Bố trí các loại hình công nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển của khu vực; lập kế hoạch khai thác quỹ đất hiệu quả; thuận lợi cho quản lý và đầu tư.

- Làm cơ sở pháp lý để lập dự án đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

2. Phạm vi, ranh giới và diện tích quy hoạch:

- Phía Bắc giáp : Nông trường Bãi Trành;
- Phía Nam giáp : Đường Nghi Sơn - Bãi Trành;
- Phía Đông giáp : Đồi núi;
- Phía Tây giáp : Đồi núi.

Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch: 179,03 ha; thuộc địa giới hành chính xã Xuân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

3. Tính chất, chức năng:

Là khu công nghiệp tập trung của tỉnh gắn với đô thị Bãi Trành, là đầu mối liên kết khu kinh tế Nghi Sơn với tuyến đường Hồ Chí Minh. Các ngành nghề kêu gọi đầu tư gồm: Dịch vụ kho vận, các ngành phụ trợ cho khu công nghiệp Nghi Sơn, bao bì đóng gói, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí sửa chữa.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

a) Quy mô lao động: Dự báo khoảng 5.000 người.

b) Quy mô đất đai:

- Đất xây dựng nhà máy > 55%
- Đất giao thông > 8%
- Đất cây xanh - mặt nước > 10%
- Đất các công trình hành chính, dịch vụ, nghiên cứu > 1%
- Đất công trình đầu môi HTKT > 1%

c) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp điện:

+ Công trình công nghiệp: 150 - 250 kw/ha;

+ Kho: 60 - 100 kw/ha;

- + Các công trình dịch vụ: 30 - 40 w/m².
- Cấp nước: 25 - 40 m³/ha/ng.đ.
- Thoát nước:
- + Nước thải sản xuất: xử lý 100% lượng nước thải;
- + Chất thải công nghiệp: 0,5 tấn/ngày/ha.

5. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng:

5.1. Cơ cấu sử dụng đất:

Tổng diện tích lập quy hoạch 179,03ha, trong đó:

- Khu công nghiệp tập trung : 145,71ha;
- Khu trung tâm xã Xuân Bình : 7,15 ha;
- Khu tái định cư và nhà ở xã hội : 8,42 ha;
- Giao thông đối ngoại : 17,8 ha.

5.2. Phân khu chức năng:

a) Đất xây dựng khu công nghiệp tập trung: Tổng diện tích khoảng: 145,7 ha, bao gồm:

- Đất công trình hạ tầng đầu mối: gồm khu xử lý nước thải, cấp điện, cấp nước, được bố trí tại các góc phía Tây Nam khu đất. Diện tích khoảng 1,96 ha, chiếm 1,34% đất xây dựng khu công nghiệp.

- Đất cây xanh: bố trí phân tán trên toàn khu quy hoạch phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu cách ly và tạo lập cảnh quan cho khu công nghiệp. Diện tích khoảng 5.5 ha, chiếm 3,79% đất xây dựng khu công nghiệp.

- Đất Giao thông: Bao gồm diện tích các tuyến đường giao thông, nút giao thông theo quy hoạch. Hệ thống giao thông đối nội đảm bảo tiếp cận thuận tiện đến từng lô đất Diện tích khoảng 12.5 ha, chiếm 8,60% đất xây dựng khu công nghiệp.

- Đất công nghiệp: Tổng diện tích khoảng 114.5 ha; chiếm 78,60% đất xây dựng khu công nghiệp, được chia làm 3 nhóm:

+ Nhóm A: Chế biến nông, lâm sản: Vị trí tại phía Tây Bắc trục đường chính vào khu công nghiệp, giáp khu vực khai thác mỏ. Tổng diện tích khoảng 30.5 ha.

+ Nhóm B: Dịch vụ kho vận; đóng gói, bao bì, sản xuất và sửa chữa máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp: Vị trí về phía Đông Nam trục đường chính vào khu công nghiệp. Tổng diện tích: khoảng 52.8 ha.

+ Nhóm C: Sản xuất chế biến vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản: Vị trí phía Tây khu đất, giáp với khu vực núi đá, là khu vực khai thác nguyên liệu, chế biến khoáng sản. Tổng diện tích: khoảng 31.3 ha.

- Đất dự trữ phát triển công nghiệp: Vị trí tại góc phía Tây Nam khu đất. Diện tích khoảng 11.2 ha.

b) Đất xây dựng khu tái định cư, nhà ở công nhân:

- Tổng diện tích: khoảng 8.42 ha.

- Vị trí tại phía Tây Nam khu đất, bao gồm nhà ở xã hội, tái định cư.

c) Đất xây dựng khu trung tâm xã:

- Tổng diện tích: khoảng 7.15 ha.

- Vị trí khu trung tâm xã Xuân Bình cơ bản theo quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt. Các công trình: trạm y tế, trường học, thể thao bố trí giáp đường Nghi Sơn - Bãi Trành.

d) Đất giao thông đối ngoại và cây xanh cách ly:

- Đất cây xanh cách ly bố trí dọc theo tuyến đường Nghi Sơn - Bãi Trành. Tổng diện tích khoảng 2.7 ha.

- Đất Giao thông đối ngoại: Gồm các tuyến đường giao thông đối ngoại: đường vành đai phía Bắc, đường Nghi Sơn - Bãi Trành theo quy hoạch. Tổng diện tích: khoảng 15,1 ha.

5.3. Bảng tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất:

SỐ TT	TÊN LÔ ĐẤT	KÝ HIỆU		DIỆN TÍCH (m ²)	TÀNG CAO		HỆ SỐ SDB	MẬT ĐỘ (%)	TỶ LỆ (%)
					Tối thiểu	Tối đa			
Tổng diện tích lập quy hoạch				1.790.317,80					
A	Diện tích XD khu công nghiệp tập trung			1.457.154,61					100
1	ĐẤT GIAO THÔNG	GT	01	125.244,18					8,60
2	ĐẤT CÂY XANH	CX		55.183,41					3,79
3	ĐẤT ĐẦU MỐI HTKT	HTKT	ht-01	19.598,68					1,34
4	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	CN		1.145.310,79					78,60
5	ĐẤT CÔNG NGHIỆP NHÓM A	CN-A		304.725,31					20,91
6		CN-A	L61-01	46.588,99		13m	1,1	55%	
7		CN-A	L61-02	49.251,34		13m	1,1	55%	
8		CN-A	L61-03	54.007,13		13m	1,1	55%	
9		CN-A	L61-04	67.046,21		13m	1,1	55%	
10		CN-A	L62-01	87.831,64		13m	1,1	55%	

11	ĐẤT CÔNG NGHIỆP NHÓM B	CN-B		527.888,49					36,23
12		CN-B	Lô1-01	35.673,99		10m	1,2	60%	
13		CN-B	Lô1-02	35.613,73		10m	1,2	60%	
14		CN-B	Lô1-03	35.613,73		10m	1,2	60%	
15		CN-B	Lô1-04	35.673,99		10m	1,2	60%	
16		CN-B	Lô2-01	39.346,81		10m	1,2	60%	
17		CN-B	Lô2-02	39.295,50		10m	1,2	60%	
18		CN-B	Lô2-03	39.295,50		10m	1,2	60%	
19		CN-B	Lô2-04	39.346,81		10m	1,2	60%	
20		CN-B	Lô3-01	38.949,50		10m	1,2	60%	
21		CN-B	Lô3-02	38.898,71		10m	1,2	60%	
22		CN-B	Lô3-03	30.536,50		10m	1,2	60%	
23		CN-B	Lô3-04	26.055,88		10m	1,2	60%	
24		CN-B	Lô4-01	53.754,98		10m	1,2	60%	
25		CN-B	Lô4-02	39.832,86		10m	1,2	60%	
26	ĐẤT CÔNG NGHIỆP NHÓM C	CN-C		312.696,99					21,46
27		CN-C	Lô1-01	79.323,15		13m	1,2	50%	
28		CN-C	Lô1-02	184.508,77		13m	1,2	50%	
29		CN-C	Lô1-03	48.865,07		13m	1,2	50%	
30	ĐẤT CÔNG NGHIỆP DTPT	cn	DTPT	111.817,55					7,67
B Diện tích xây dựng ngoài khu công nghiệp				333.163,19					
a	ĐẤT XÂY DỰNG KHU Ở	DC	DC-01	84.186,80					
1	ĐẤT Ở CHUNG CƯ	DC	Lô-01	13.412,50	4	6	2,4	40%	
2	ĐẤT Ở CHUNG CƯ	DC	Lô-02	13.412,50	4	6	2,4	40%	
3	ĐẤT Ở CHIA LÔ	DC	Lô-03	8.950,00	2	4	2,8	70%	
4	ĐẤT Ở CHIA LÔ	DC	Lô-04	7.150,00	2	4	2,8	70%	
5	ĐẤT Ở CHIA LÔ	DC	Lô-05	8.950,00	2	4	2,8	70%	
6	ĐẤT TT VH-TT KHU Ở	DC	TT-01	10.750,00	2	4	1,6	40%	
7	ĐẤT GIAO THÔNG KHU Ở	DC	GT	21.561,80					
b	ĐẤT TRUNG TÂM XÃ	TTX		71485,17					
1	ĐẤT TT HÀNH CHÍNH	TTX	HC	8779,59	2	4	1,6	40%	
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH Y TẾ	TTX	YT	5154,78	2	4	1,6	40%	
3	ĐẤT GIÁO DỤC	TTX	GD	13932,92	2	4	1,6	40%	
4	ĐẤT THƯƠNG MẠI	TTX	TM	7619,24	3	5	2,5	50%	
5	ĐẤT CÂY XANH	TTX	CX	35.998,64					
6	ĐẤT THỂ THAO VĂN HÓA	TTX	TT-VH	32.782,24					
7	ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH	TTX	CX-CV	3.216,40					
c	ĐẤT GT ĐỐI NGOẠI VÀ CÂY XANH CÁCH LY	gt	DN	177.491,22					

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Giao thông:

- Tuyến đường Nghi Sơn - Bãi Trành (tuyến đường 01) mặt cắt 1-1:
 - + Mặt đường 6 làn xe, bề rộng mỗi làn 3.75m; rộng mặt đường 23.00m;
 - + Phân cách giữa: 3.00m;
 - + Hè: $2 \times 6.00 = 12.00\text{m}$;
 - + Tổng lộ giới: 38.00m;
 - + Khoảng lùi (taluy thiết kế) $2 \times 4.00\text{m}$.
- Tuyến đường chính khu công nghiệp (tuyến đường 2) mặt cắt 2-2:
 - + Mặt đường: 6 làn xe, mỗi làn 3.50m; rộng mặt đường: 21.00m;
 - + Phân cách giữa: 20.00m;
 - + Hè đi bộ: $2 \times 4.00\text{m}$;
 - + Tổng lộ giới: 49.00m;
 - + Khoảng lùi (taluy thiết kế) $2 \times 4.00\text{m}$.
- Tuyến đường Quy hoạch đi vào đô thị (tuyến đường 03) mặt cắt 3'-3':
 - + Mặt đường: 15.00m (4 làn xe);
 - + Hè: $4.00 + 6.00 = 10.00\text{m}$;
 - + Tổng lộ giới: 25.00m;
 - + Khoảng lùi (taluy thiết kế) $2 \times 4.00\text{m}$.
- Các tuyến đường còn lại quy mô từ 2 đến 4 làn xe:
 - + Mặt cắt 3-3: Mặt đường: 15.00m (4 làn xe); Hè: $2 \times 4.00 = 8.00\text{m}$; Tổng lộ giới: 23.00m; Khoảng lùi (taluy thiết kế) $2 \times 4.00\text{m}$.
 - + Mặt cắt 4-4: Mặt đường: 7.50m (2 làn xe); Hè: $2 \times 3.00 = 6.00\text{m}$; Tổng lộ giới: 13.50m; Khoảng lùi (taluy thiết kế) $2 \times 3.00\text{m}$.

6.2. Quy hoạch san nền, thoát nước mưa:

- a) San nền: Cao độ san nền cao nhất: 191.20m; Cao độ san nền thấp nhất: 155.50m; Độ dốc nền đảm bảo lớn hơn 0.4%.
- b) Thoát nước mưa: Hệ thống thoát mưa và nước thải riêng biệt.

- Lưu vực và hướng thoát: Toàn bộ nước mưa trong khu vực nghiên cứu được thoát ra sông Sào và hồ Đồng Càn, được chia thành 3 lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: Tại khu vực công nghiệp phía bắc. Nước mưa được thu gom bằng các ga thu nước mặt đường đổ vào hệ thống cống BT-BTCT sau đó chảy vào cống ngầm thoát ra mương tiêu chung khu vực dẫn vào hồ Đồng Càn.

+ Lưu vực 2: Tại khu vực Đông - Nam khu công nghiệp. Nước mưa được thu gom bằng các ga thu nước mặt đường dẫn vào hệ thống cống hộp BT-BTCT thoát ra kênh tiêu chung qua cống ngang đường Nghi Sơn – Bãi Trành chảy ra sông Sào.

+ Lưu vực 3: Tại khu vực còn lại Tây - Nam khu công nghiệp. Nước mưa được thu gom bằng các ga thu nước mặt đường đổ vào hệ thống cống hộp BT-BTCT- sau đó đổ vào cống ngầm thoát ra kênh tiêu chung chảy ra sông Sào.

- Thoát nước mưa ngoài hàng rào: Chủ yếu là thoát tự nhiên theo các khe tự thủy hiện có.

- Thoát nước mưa trong hàng rào: Xây dựng hệ thống cống ngầm thoát nước chạy dưới các tuyến giao thông, đường kính cống từ D600 đến D1500. Nước mưa theo hệ thống này thoát theo độ dốc địa hình, từ đó thoát xuống sông Sào hay hồ Đồng Càn.

6.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước khai thác là nước hồ Đồng Càn xã Xuân Bình có dung tích hữu ích là $1,6 \times 10^6$ m³.

- Đầu tư xây dựng trạm cấp nước sạch tập trung của đô thị. Công suất thiết kế giai đoạn 1 của nhà máy cho các nhu cầu là 3.000m³/ng.đ. Bố trí hệ thống đường ống cấp I,II dẫn nước từ trạm cấp nước về khu công nghiệp.

6.4. Quy hoạch cấp điện:

- Nhu cầu công suất cấp điện: 22.158 KVA.

- Nguồn điện: Quyết định số 4216/QĐ-BCT của Bộ Công Thương, nguồn điện cấp cho khu công nghiệp Bãi Trành là trạm trung gian 110kV Bãi Trành công suất (1x25MVA)-110/35/22kV. Cấp điện cho trạm TG 110kV Bãi Trành là tuyến điện 110kV nối từ Nông Cống – Như Thanh – Bãi Trành.

- Lưới điện trung áp dùng kết hợp cả đường cáp bọc đi nổi và cáp ngầm để đảm bảo mỹ quan đô thị tùy yêu cầu từng khu vực, với tuyến đường trung

tâm khu công nghiệp bố trí cáp ngầm, các tuyến giao thông nội khu công nghiệp khác thiết kế đi nổi.

- Điện chiếu sáng các tuyến: Được thiết kế đi chìm tách riêng 1 hệ thống, các tuyến đường có mặt đường từ 10,5m trở lên dùng đèn chiếu 2 bên đường và nhỏ hơn 10,5m bố trí một bên đường. Hệ thống chiếu sáng đường phố được điều khiển đóng mở tự động, được cấp điện từ 02 trạm biến áp phục vụ cho các nhu cầu công cộng của khu công nghiệp.

- Bố trí 02 máy biến áp công suất mỗi máy 400kVA-35(22)/0,4kV cho các khu trung tâm điều hành khu công nghiệp, khu vực trạm xử lý nước thải, chiếu sáng công cộng và cho dân cư tái định cư.

6.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý riêng với nước thải sản xuất.

+ Nước thải sản xuất cho khu công nghiệp tính toán tối thiểu bằng 80% lượng nước cấp, bằng 2.400 m³/ng.đ.

- Thoát nước thải sản xuất:

+ Đối tượng thoát nước là nước sản xuất của các nhà máy sản xuất công nghiệp, nước thải sinh hoạt công nhân, nước thải từ các dịch vụ khác trong khu công nghiệp.

+ Nước thải sản xuất trong hàng rào các nhà máy được xử lý bậc một đạt tiêu chuẩn theo quy định mới thoát ra hệ thống cống chung của khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải công nghiệp.

+ Trên hệ thống đường ống có các hố ga thu ga thăm với khoảng cách trung bình giữa 2 hố ga là từ 25-35m/hố.

+ Đầu tư xây dựng 01 trạm xử lý nước thải cho sản xuất công nghiệp, công suất bằng 2.400 m³/ng.đ, được bố trí phía Tây khu công nghiệp.

- Thoát nước thải sinh hoạt:

Khu dân cư tái định cư, các khu dân cư lân cận khác được thiết kế hệ thống cống, rãnh thu gom nước thải sinh hoạt riêng về trạm xử lý nước thải sinh hoạt của đô thị, xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn là sông Sào.

- Thu gom chất thải rắn:

+ Rác thải rắn công nghiệp được thu gom xử lý triệt để 100%.

+ Trong hàng rào các nhà máy xí nghiệp sản xuất phải bố trí điểm tập trung rác, rác thải sản xuất được phân loại tại nguồn thuận tiện cho việc thu gom của công ty môi trường đến bãi rác tập trung của khu công nghiệp. Khu tập trung rác bố trí nơi thuận tiện, cuối hướng gió, không bị ngập úng...

+ Rác thải rắn được vận chuyển đến nhà máy xử lý theo quy định.

6.6. Quy hoạch thông tin liên lạc:

- Hệ thống thông tin liên lạc cơ bản tuân thủ theo quy hoạch chung.

- Bố trí hệ thống dây thông tin nằm trong hành lang kỹ thuật của đường, đấu nối với hệ thống thông tin quốc gia đã có của khu vực.

- Thiết kế bố trí các tủ cáp thông tin đến các lô đất đảm bảo thông tin thông suốt thuận tiện cho việc khai thác sử dụng và quản lý.

7. Những dự án ưu tiên đầu tư:

- Triển khai bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư.

- Lập và triển khai các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân san nền, giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp nước, cấp điện, hệ thống chiếu sáng và thông tin liên lạc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND huyện Như Xuân tổ chức công bố công khai quy hoạch chi tiết 1/500 Khu công nghiệp Bãi Trành cho các tổ chức, cơ quan và nhân dân biết để thực hiện và giám sát thực hiện.

- Tổ chức bàn giao hồ sơ, tài liệu quy hoạch chi tiết 1/500 Khu công nghiệp Bãi Trành cho các cấp chính quyền địa phương, làm cơ sở để quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ ...).

- Phối hợp với chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch xây dựng đô thị, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.

- Xây dựng quy chế quản lý khu công nghiệp; chương trình phát triển; kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được phê duyệt.

- Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn cần lưu ý dành đất xây dựng trung tâm điều hành, dịch vụ phục vụ cho khu công nghiệp; có các lô đất với diện tích hợp lý (khoảng 3.000m²-5.000m²) để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuê đất; nghiên cứu vị trí giao đường trục chính khu công nghiệp với đường Nghi Sơn – Bãi Trành để đảm bảo an toàn cho các phương tiện giao thông và nghiên cứu vị trí bố trí khu trung tâm xã Xuân Bình, khu tái định cư và nhà ở xã hội đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung đô thị Bãi Trành.

b) Sở Xây dựng và các ngành chức năng liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và quy định hiện hành của pháp luật.

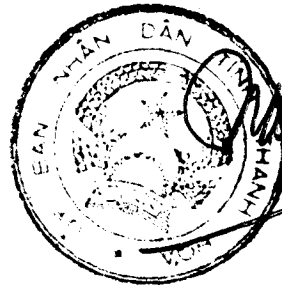
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Như Xuân; Viện trưởng Viện QHKT Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- H3.(2013)QDPD QHCT 1-500 KCN Bãi Trành.doc

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hồi